

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2023
của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình**

CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 02/TB-STC ngày 02/7/2024 của Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Quản trị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình (Kinh phí quyết toán của Văn phòng UBND tỉnh và Trung tâm tin học Công báo - đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh).

(Có biểu công khai quyết toán ngân sách năm 2023 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Quản trị, Giám đốc Trung tâm tin học Công báo thuộc Văn phòng UBND tỉnh và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, VP1.
- ĐH_VP1.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Tiến Dũng



BIỂU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 64a/QĐ-VPUBND ngày 08/7/2024)

Đvt: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	B	C	D	E	4	5
				Tổng cộng	48.005.446.200	48.005.446.200
				I. Chi thường xuyên giao tự chủ	23.025.491.600	23.025.491.600
280				Các hoạt động kinh tế	2.041.161.600	2.041.161.600
	314			Công nghệ thông tin	2.041.161.600	2.041.161.600
		6000		Tiền lương	1.044.799.600	1.044.799.600
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.044.799.600	1.044.799.600
		6100		Phụ cấp lương	69.471.000	69.471.000
			6101	Phụ cấp chức vụ	37.877.400	37.877.400
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	7.896.000	7.896.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	360.000	360.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	23.337.600	23.337.600
		6250		Phúc lợi tập thể	241.990.000	241.990.000
			6299	Chi khác	241.990.000	241.990.000
		6300		Các khoản đóng góp	261.126.700	261.126.700
			6301	Bảo hiểm xã hội	194.764.900	194.764.900
			6302	Bảo hiểm y tế	33.180.600	33.180.600
			6303	Kinh phí công đoàn	22.120.800	22.120.800
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11.060.400	11.060.400
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	205.629.900	205.629.900
			6449	Chi khác	205.629.900	205.629.900
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	58.770.400	58.770.400
			6501	Tiền điện	58.770.400	58.770.400
		6550		Vật tư văn phòng	16.041.200	16.041.200
			6551	Văn phòng phẩm	13.341.200	13.341.200
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.700.000	2.700.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.870.300	3.870.300
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.550.300	2.550.300
			6649	Khác	1.320.000	1.320.000
		6700		Công tác phí	35.242.000	35.242.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	8.980.000	8.980.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	10.000.000	10.000.000



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Tên Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.262.000	16.262.000
		6750		Chi phí thuê mướn	19.962.700	19.962.700
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.862.700	2.862.700
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	17.100.000	17.100.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.250.000	2.250.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.250.000	2.250.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	7.200.000	7.200.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7.200.000	7.200.000
		7750		Chi khác	74.307.800	74.307.800
			7761	Chi tiếp khách	56.907.800	56.907.800
			7799	Chi các khoản khác	17.400.000	17.400.000
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	500.000	500.000
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	500.000	500.000
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	20.984.330.000	20.984.330.000
	341			Quản lý nhà nước	20.984.330.000	20.984.330.000
		6000		Tiền lương	4.649.611.500	4.649.611.500
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.649.611.500	4.649.611.500
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	755.598.100	755.598.100
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	755.598.100	755.598.100
		6100		Phụ cấp lương	1.676.019.200	1.676.019.200
			6101	Phụ cấp chức vụ	364.908.800	364.908.800
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	70.664.500	70.664.500
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	7.896.000	7.896.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.948.000	3.948.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	35.201.700	35.201.700
			6124	Phụ cấp công vụ	1.189.503.100	1.189.503.100
			6149	Phụ cấp khác	3.897.100	3.897.100
		6200		Tiền thưởng	6.854.000	6.854.000
			6201	Thưởng thường xuyên	5.960.000	5.960.000
			6202	Thưởng đột xuất	894.000	894.000
		6250		Phúc lợi tập thể	932.956.000	932.956.000
			6299	Chi khác	932.956.000	932.956.000
		6300		Các khoản đóng góp	1.349.261.700	1.349.261.700



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.045.039.600	1.045.039.600
			6302	Bảo hiểm y tế	179.150.500	179.150.500
			6303	Kinh phí công đoàn	112.661.500	112.661.500
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.410.100	12.410.100
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.042.441.000	1.042.441.000
			6449	Chi khác	1.042.441.000	1.042.441.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.135.018.800	1.135.018.800
			6501	Tiền điện	181.182.600	181.182.600
			6502	Tiền nước	27.885.200	27.885.200
			6503	Tiền nhiên liệu	865.039.000	865.039.000
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	60.912.000	60.912.000
		6550		Vật tư văn phòng	702.998.500	702.998.500
			6551	Văn phòng phẩm	310.921.000	310.921.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	111.052.300	111.052.300
			6599	Vật tư văn phòng khác	281.025.200	281.025.200
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	570.961.300	570.961.300
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	43.287.600	43.287.600
			6603	Cước phí bưu chính	357.103.000	357.103.000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	22.395.900	22.395.900
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	60.500.000	60.500.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	37.574.800	37.574.800
			6618	Khoản điện thoại	50.100.000	50.100.000
		6650		Hội nghị	169.142.400	169.142.400
			6699	Chi phí khác	169.142.400	169.142.400
		6700		Công tác phí	289.357.000	289.357.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	170.007.000	170.007.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	63.750.000	63.750.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	55.600.000	55.600.000
		6750		Chi phí thuê mướn	333.283.000	333.283.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	41.580.000	41.580.000
			6757	Thuê lao động trong nước	279.703.000	279.703.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	12.000.000	12.000.000
		6800		Chi đoàn ra	30.361.300	30.361.300
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	30.361.300	30.361.300
		6850		Chi đoàn vào	155.634.500	155.634.500



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	131.642.500	131.642.500
			6899	Chi khác	23.992.000	23.992.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	515.522.500	515.522.500
			6901	Ô tô dùng chung	663.000	663.000
			6907	Nhà cửa	113.423.500	113.423.500
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	41.600.000	41.600.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	309.627.400	309.627.400
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.187.000	6.187.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	44.021.600	44.021.600
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	49.720.000	49.720.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	49.720.000	49.720.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.724.375.600	2.724.375.600
			7049	Chi khác	2.724.375.600	2.724.375.600
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.600.000	3.600.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.600.000	3.600.000
		7750		Chi khác	3.224.243.600	3.224.243.600
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	88.177.000	88.177.000
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	84.267.300	84.267.300
			7761	Chi tiếp khách	1.924.948.900	1.924.948.900
			7799	Chi các khoản khác	1.126.850.400	1.126.850.400
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	52.125.000	52.125.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	52.125.000	52.125.000
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	599.600.000	599.600.000
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	599.600.000	599.600.000
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	15.645.000	15.645.000
			8006	Chi tinh giản biên chế	15.645.000	15.645.000
				II. Chi thường xuyên không giao tự chủ	24.979.954.600	24.979.954.600
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	20.000.000	20.000.000



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
				Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	20.000.000	20.000.000
		6650		Hội nghị	16.088.000	16.088.000
			6651	In, mua tài liệu	9.081.800	9.081.800
			6657	Các khoản thuê mướn khác	7.006.200	7.006.200
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.912.000	3.912.000
			7049	Chi khác	164.912.000	164.912.000
160				Văn hóa thông tin	500.000.000	500.000.000
	161			Văn hóa	500.000.000	500.000.000
		6550		Vật tư văn phòng	5.300.000	5.300.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	5.300.000	5.300.000
		6700		Công tác phí	272.700.000	272.700.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	272.700.000	272.700.000
		7750		Chi khác	222.000.000	222.000.000
			7761	Chi tiếp khách	222.000.000	222.000.000
280				Các hoạt động kinh tế	1.045.400.400	1.045.400.400
	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	50.000.000	50.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	50.000.000	50.000.000
			7049	Chi khác	50.000.000	50.000.000
	314			Công nghệ thông tin	995.400.400	995.400.400
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	130.610.400	130.610.400
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	130.610.400	130.610.400
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	62.290.000	62.290.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	62.290.000	62.290.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	800.000.000	800.000.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	800.000.000	800.000.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	2.500.000	2.500.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.500.000	2.500.000
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	23.374.554.200	23.374.554.200
	341			Quản lý nhà nước	23.374.554.200	23.374.554.200



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Tên Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.490.025.000	1.490.025.000
			6449	Chi khác	1.490.025.000	1.490.025.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	501.262.200	501.262.200
			6501	Tiền điện	427.885.700	427.885.700
			6502	Tiền nước	70.376.500	70.376.500
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.000.000	3.000.000
		6550		Vật tư văn phòng	159.137.300	159.137.300
			6551	Văn phòng phẩm	76.435.900	76.435.900
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.820.000	3.820.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	78.881.400	78.881.400
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	851.905.500	851.905.500
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	4.454.500	4.454.500
			6603	Cước phí bưu chính	439.611.000	439.611.000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	375.995.000	375.995.000
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	165.000	165.000
			6649	Khác	31.680.000	31.680.000
		6750		Chi phí thuê mướn	1.881.201.300	1.881.201.300
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	54.670.000	54.670.000
			6757	Thuê lao động trong nước	194.256.000	194.256.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.632.275.300	1.632.275.300
		6800		Chi đoàn ra	2.344.028.800	2.344.028.800
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	1.093.505.800	1.093.505.800
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	260.703.000	260.703.000
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	353.532.500	353.532.500
			6805	Phí, lệ phí liên quan	1.879.200	1.879.200
			6849	Chi khác	634.408.300	634.408.300
		6850		Chi đoàn vào	1.161.171.000	1.161.171.000
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	788.681.000	788.681.000
			6853	Tiền thuê phòng ngủ	137.880.000	137.880.000
			6899	Chi khác	234.610.000	234.610.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	394.434.200	394.434.200
			6901	Ô tô dùng chung	181.028.000	181.028.000
			6903	Ô tô chuyên dùng	151.972.000	151.972.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.250.000	20.250.000



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tên Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	31.584.200	31.584.200
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.600.000	9.600.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.095.887.300	12.095.887.300
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	323.700.000	323.700.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	73.039.800	73.039.800
			7049	Chi khác	11.699.147.500	11.699.147.500
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	2.184.521.600	2.184.521.600
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.500.000	2.500.000
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	2.182.021.600	2.182.021.600
		7750		Chi khác	310.980.000	310.980.000
			7761	Chi tiếp khách	187.170.000	187.170.000
			7799	Chi các khoản khác	123.810.000	123.810.000
370				Bảo đảm xã hội	40.000.000	40.000.000
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	40.000.000	40.000.000
		6550		Vật tư văn phòng	1.333.400	1.333.400
			6551	Văn phòng phẩm	1.333.400	1.333.400
		6750		Chi phí thuê mướn	38.666.600	38.666.600
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	38.666.600	38.666.600